

CHUYÊN MỤC

TRIẾT HỌC - CHÍNH TRỊ HỌC - LUẬT HỌC

QUAN ĐIỂM CỦA ARISTOTE VỀ HẠNH PHÚC

NGÔ THỊ MỸ DUNG*

Đạo đức học là một bộ phận quan trọng của khoa học thực tiễn (chính trị học và đạo đức học) trong hệ thống triết học của Aristote (khoa học lý luận, khoa học thực tiễn và khoa học sáng tạo). Khác với khoa học lý luận chuyên nghiên cứu về chân lý, đạo đức học Aristote bàn về mục đích sống của con người và mối quan hệ giữa người với người thông qua hành vi đạo đức. Trong đó ông cho rằng, con người luôn mong muốn có một cuộc sống tốt, tức là một cuộc sống hạnh phúc và đưa ra cách thức để con người có thể đạt được hạnh phúc thông qua giáo dục và thực hành đức hạnh. Bài viết trình bày và phân tích những vấn đề trên trong tác phẩm Đạo đức học của Nicomaque của Aristote.

Từ khóa: Aristote, đạo đức học Aristote, hạnh phúc

Ngày nhận bài: 21/3/2016; đưa vào biên tập: 4/4/2016; phản biện: 5/8/2016; duyệt đăng: 28/9/2016

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là nhà triết học vĩ đại của nền triết học Hy Lạp cổ đại, Aristote (384-322 trước Công nguyên) đã để lại cho nhân loại nhiều tư tưởng có giá trị, trong đó có tư tưởng đạo đức của ông. Cho rằng mục đích tối cao của con người là hướng tới một cuộc sống tốt -

một cuộc sống hạnh phúc - đạo đức học Aristote đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử tư tưởng đạo đức phương Tây. Mặc dù còn một số hạn chế mang tính lịch sử, nhưng những quan điểm của ông về hạnh phúc vẫn rất đáng trân trọng trong xã hội ngày nay.

2. HẠNH PHÚC

Theo Aristote, mọi hành động của chúng ta đều hướng đến cái tốt (cái thiện). Tuy nhiên, Aristote (1974: 40) cho rằng, cái tốt thường được hiểu rất

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

khác nhau: “đối với người này, điều tối thiện là chân lý; đối với kẻ khác là tư tưởng thuần túy; đối với kẻ khác nữa, một thứ đạo lý; lại đối với kẻ khác, là tất cả hay một phần của thắng lợi ấy, kèm theo lạc thú, hay với một màu sắc lạc thú; sau cùng, có kẻ khác thêm vào những điều ấy những ngoại sản phong phú”. Ngay cả đối với bản thân mỗi người, quan điểm về cái tốt cũng có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh sống của mỗi người, khi đau yếu, người ta cho rằng sức khỏe là quan trọng nhất, lúc nghèo nàn sự giàu có lại là điều cốt yếu (Aristote 1974: 26).

Mặc dầu vậy - theo Aristote (1974: 41-42) - hầu hết mọi người đều cho rằng “hạnh phúc là điều thiện quý nhất, đẹp nhất và thú vị nhất”. Ông viết: “Hạnh phúc là một nguyên lý cốt yếu, chính để đạt tới hạnh phúc, người ta làm tất cả các hành vi khác. Là nguyên lý và nguyên nhân của các điều thiện khác, hạnh phúc, theo chúng ta, có một bản tính rất đáng tôn kính và thiêng liêng” (Aristote 1974: 52).

Vậy hạnh phúc là gì? Aristote cho rằng, hạnh phúc đồng nghĩa với một cuộc sống tốt. Theo ông, một vật được gọi là “tốt” khi chức năng chuyên biệt của nó được thực hiện, một cái búa “tốt” là cái búa thực hiện được những chức năng mà người ta cần ở cái búa. Tương tự như vậy, một cuộc sống tốt là một cuộc sống thỏa mãn những chức năng đặc trưng cơ bản của con người.

Theo Aristote (1974: 26), hạnh phúc thường được chúng ta hiểu là sự thỏa mãn những mưu cầu lạc thú, sự giàu

có và danh vọng. Tuy nhiên, Aristote (1974: 27) cho rằng không phải mọi hình thức của lạc thú đều tốt, nhất là lạc thú mang tính bản năng. Sự giàu có và danh vọng lại phụ thuộc nhiều vào “những người ban danh vọng hơn là những người nhận danh vọng” (Aristote 1974: 28). Vì vậy, theo Aristote, sự thỏa mãn lạc thú, giàu có và danh vọng là *những điều đáng ước muốn nhưng không phải là cái thiện tối cao*, bởi nó không đáp ứng được chức năng đặc trưng cơ bản nhất của con người. Lạc thú là “một phần của cuộc sống mà thiếu nó con người khó có thể hạnh phúc (Aristote 1974: 372), tuy nhiên “không phải lạc thú nào cũng đáng ham muốn” (Aristote 1974: 367) và đồng nhất với điều thiện (Aristote 1974: 365).

Aristote (1974: 37) cho rằng chức năng đặc trưng cơ bản của con người là “sự hoạt động của tâm hồn, kèm theo những hành vi hợp lý”. Ở con người “tinh thần chiếm chỗ thứ nhất,... hoạt động của tinh thần là liên tục nhất” (Aristote 1974: 381) và mức độ hạnh phúc phụ thuộc vào đời sống tinh thần của mỗi con người. Chỉ có con người, “ngoài con người ra, tất cả những sinh vật đều không thể hưởng hạnh phúc, bởi vì chúng không tham dự vào sự chiêm ngưỡng... Khiếu chiêm ngưỡng của chúng ta càng phát triển bao nhiêu, khả năng của chúng ta về hạnh phúc càng phát triển... Sự chiêm ngưỡng bản nhiên quý báu, thành ra người ta có thể nói rằng hạnh phúc là một thứ chiêm ngưỡng” (Aristote 1974: 388).

Theo Aristote, bản tính tự nhiên của con người là tìm kiếm lạc thú nhằm thỏa mãn nhu cầu bản năng của mình. Đó là một phần thiết yếu của cuộc sống mà thiếu nó con người khó có thể tồn tại. Tuy nhiên, chỉ thỏa mãn những nhu cầu bản năng không phải là hạnh phúc, bởi loài vật cũng có những nhu cầu đó. Vì vậy, sự thỏa mãn nhu cầu tinh thần của con người thông qua việc suy tư chiêm nghiệm, hoạt động văn hóa, nghệ thuật mới chính là hạnh phúc.

Đề cao vai trò của hoạt động tinh thần, Aristote (1974: 390) cho rằng, tất cả mọi người thuộc mọi tầng lớp trong xã hội (nô lệ, binh dân, chiến binh, chủ nô,...) đều có thể có được lạc thú thể xác nhưng hạnh phúc “tốt đỉnh” chỉ có thể có được ở các nhà hiền triết. Nô lệ không thể “dự phần vào hạnh phúc”, bởi họ không có đời sống thực sự của một con người (Aristote 1974: 380).

Như vậy, với Aristote, hạnh phúc là có một cuộc sống tốt, tức là một cuộc sống thỏa mãn nhu cầu bản năng và nhu cầu tinh thần của con người, trong đó nhu cầu tinh thần mang tính quyết định bởi nó thỏa mãn chức năng đặc trưng của con người. Ông khẳng định rằng hạnh phúc không thể chỉ có do sự thỏa mãn lạc thú mà nằm “ở những hình thức khác nhau của hoạt động hợp với đức hạnh” (Aristote 1974: 381), đặc biệt là hoạt động của tinh thần.

3. LÀM THẾ NÀO ĐỂ CÓ ĐƯỢC HẠNH PHÚC

Aristote cho rằng, để đạt được hạnh phúc, trước tiên con người phải có

những đức hạnh (đức tính tốt). Ông đưa ra 12 đức hạnh cần thiết để con người có một cuộc sống tốt – một cuộc sống hạnh phúc. Trong những đức hạnh đó, đức tính can đảm, tiết độ, quảng đại, công bằng, được ông quan tâm nhiều nhất.

Làm thế nào để có được những đức hạnh? Đồng ý với quan điểm của Socrate (469-399 trước Công nguyên) rằng con người cần phải có hiểu biết về đức hạnh mới có thể hành động có đạo đức. Tuy nhiên, khác với Socrate, Aristote cho rằng tri thức về đức hạnh chỉ là điều kiện cần thiết, chưa phải là điều kiện đủ cho hành vi đạo đức, bởi vẫn có những người hiểu biết về đức hạnh nhưng vẫn hành động vô đạo đức. Theo Aristote, hiểu về đức hạnh và thực hành chúng trong đời sống mới là phương tiện để đạt hạnh phúc.

Để có tri thức về đức hạnh, con người dùng *nguyên tắc trung dung*, nghĩa là trung hòa giữa hai thái cực: thái quá và bất cập. Chẳng hạn – theo Aristote (1974: 74) - *can đảm (dũng cảm)* là một đức hạnh trung hòa giữa hai thái cực: sự hèn nhát và liều lĩnh (kẻ cả gan). Trong khi người hèn nhát là “người sợ cái không đáng sợ và một cách không thích đáng”, “thiếu lòng tự tin, lo buồn thái quá”, kẻ cả gan là “những kẻ nhút nhát làm ra vẻ can đảm... không vững lòng trước tình cảnh hiểm nguy thực sự” (Aristote 1974: 111), thì người can đảm là người bình tĩnh trước mọi tình huống, họ sẵn sàng chấp nhận khổ đau và sẵn sàng hy sinh tính mạng khi cần thiết (Aristote 1974: 110). Ông viết

(Aristote 1974: 111): “Người hèn nhất, kẻ cả gan và người can đảm cùng đứng trước những hiểm nguy đồng nhất, nhưng cư xử khác nhau; hai người đều có lỗi vì thái quá và bất cập; người can đảm giữ mực trung dung và cư xử một cách thích đáng. Những người cả gan xông pha hung hăng vào những nguy hiểm, và ngay lúc đầu, muốn nhảy xả vào, nhưng trong cuộc hỗn chiến, họ lùi, còn những người can đảm quả quyết trong hành vi và không mất bình tĩnh”.

Nguyên tắc trung dung – theo Aristote – mang tính tương đối, tùy thuộc vào tính chất, đối tượng, hoàn cảnh cụ thể. Lòng can đảm được thể hiện khác nhau ở những đối tượng khác nhau (công dân, chiến binh, nhà lãnh đạo) và trong những tình huống khác nhau (tức giận, say rượu...). Có những công dân “vì sợ hình phạt của pháp luật và mối ô danh” (Aristote 1974: 112) mà có lòng can đảm, hay những chiến binh chiến đấu vì nhiệm vụ cũng có lòng can đảm. Sự tức giận của kẻ tự cao, người say rượu, và sự thiếu hiểu biết cũng làm cho người ta trở nên can đảm trong tình huống nhất định (Aristote 1974: 115). Tuy nhiên người can đảm thực sự là người có lòng tự tin, không sợ hãi trong những tình huống nguy hiểm (Aristote 1974: 116).

Đức hạnh *tiết độ* - theo Aristote (1974: 119) - liên quan đến cảm xúc của thân thể. Nó là sự trung dung giữa thái quá và bất cập về những lạc thú bản năng. Sự thái quá về lạc thú, tức tính vô tiết độ, rất đáng khiển trách (Aristote 1974: 123), “vì nó quan hệ, nơi chúng ta,

không phải với phần người, mà với phần thú. Ham thích những cảm giác thuộc loại ấy và tìm kiếm nó một cách đặc biệt, ấy là cư xử như súc vật” (Aristote 1974: 121). Trái lại, sự bất cập về lạc thú, hay sự vô cảm trước mọi thứ, lại “không có một chút nhân bản nào” (Aristote 1974: 123), bởi không có cảm giác vui thú và không phân biệt được các loại lạc thú là điều rất xa với bản tính con người (Aristote 1974: 124). Khác với sự thái quá và bất cập trên, “người tiết độ giữ đúng chừng mực; một mặt, cái gì mà kẻ vô tiết độ ham mê, thì người tiết độ không thường thức, không tìm kiếm những lạc thú không thích đáng, không cảm xúc mãnh liệt vì một khoái lạc nào, không luyến tiếc khi không có những cảm xúc ấy” (Aristote 1974: 124).

Thỏa mãn lạc thú là điều đáng được ước muốn, tuy nhiên để có một cuộc sống tốt cần phải biết tiết độ (Aristote 1974: 125). Aristote (1974: 126) cho rằng việc thực hành tiết độ là một chặng đường dài đầy thử thách bởi “mãnh lực của nhiệt dục” có thể “trở nên quan trọng và mãnh liệt, thay thế lý trí”. Để có được đức tính tiết độ cần phải có ý chí kiềm chế nhiệt dục cùng với sự giáo dục nhằm hướng “bản năng thèm muốn của chúng ta hợp với những mệnh lệnh của lý trí”.

Quảng đại (hào phóng) là đức hạnh “liên quan đến việc sử dụng tài sản”, được hiểu “là tất cả những gì mà giá trị có thể đo được bằng tiền”. Tính quảng đại thể hiện ở “cách cho và nhận tiền, nhất là vì cách cho của người ấy” (Aristote 1974: 127). Tính

quảng đại là sự “trung bình đúng mực thuộc về tiền bạc mà người ta cho và nhận, người quảng đại sẽ cho và nhận cái gì thích đáng với một số lượng thích đáng,... và luôn vui lòng” (Aristote 1974: 131). Nó là sự trung dung giữa tính hoang phí và hà tiện trong việc sử dụng tiền của (Aristote 1974: 127).

Tính hoang phí là “tỏ ra thái quá khi cho và quên nhận” (Aristote 1974: 132). Người hoang phí thường không am hiểu giá trị của tiền đối với cuộc sống của con người và tiêu pha “một cách vô tư lự” (Aristote 1974: 134), nên thường dẫn đến khánh kiệt (Aristote 1974: 133) và khi khánh kiệt, “họ không ngần ngại kiếm tiền khắp nơi, tính cách và nguồn gốc tiền ấy ít quan trọng đối với họ” (Aristote 1974: 134). Tính hà tiện, trái lại, là sự “thái quá khi nhận và bắt cấp khi cho” (Aristote 1974: 132). Thói hà tiện không thể chữa được và là “tính tự nhiên của con người” bởi “phần lớn người ta thích để dành tiền hơn là cho tiền” (Aristote 1974: 134). Tính hà tiện thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng hầu hết đều “bo bo từng xu” (Aristote 1974: 135)

Aristote cho rằng, người có đức tính quảng đại sẽ trung hòa hai thái cực trên. Người quảng đại sẽ không nhận cái gì không thuộc về mình và “khi cho, theo đuổi điều thiện và cho một cách ý thức; cho những người phải cho, một số lượng vừa phải và vào lúc thích đáng” (Aristote 1974: 129). Tính cách của người quảng đại không phụ thuộc hoàn toàn vào khả năng tài chính mà

ở cách quản lý tài sản và “ở ý hướng người cho” (Aristote 1974: 130). Họ “không có khuynh hướng tăng và giữ của; trái lại, họ thích cho và không trọng tiền vì là tiền, và chỉ mến tiền vì tiền sinh ra tặng phẩm” (Aristote 1974: 131).

Tính *công bằng* – theo Aristote - thể hiện rõ trong sự đối xử của cá nhân với tha nhân. Khác với những kẻ bất công “luôn muốn có nhiều hơn cái phần có quyền được có, và còn làm hại tha nhân” (Aristote 1974: 168), “người công bằng sẽ là người theo đúng pháp luật và lẽ bình đẳng” (Aristote 1974: 170). Bình đẳng được hiểu là đối xử như nhau đối với những cái như nhau và đối xử khác nhau đối với những cái khác nhau. Tính công bằng là “đức hạnh quan trọng nhất,... bởi thực hành nó là thực hành đức hạnh trọn vẹn” (Aristote 1974: 170).

Với Aristote, nguyên tắc trung dung giúp con người có thể có được những tri thức về đức hạnh. Tuy nhiên việc thực hiện hành vi đạo đức phù hợp với sự hiểu biết về đức hạnh không hề dễ dàng, bởi “ai cũng có thể phát tiền và tiêu pha rộng rãi” nhưng không phải ai cũng biết “cần phải cho ai, cho bao nhiêu, khi nào, vì mục đích gì và bằng cách nào” (Aristote 1974: 81). Để làm được điều đó – theo Aristote - *cần phải học hỏi thông qua sự giáo dục và thực hành* những đức hạnh đó trong đời sống hàng ngày, “trau dồi nó bằng thói quen” (Aristote 1974: 58). Bằng việc thực hành những đức hạnh, con người trở thành người có đức hạnh, ông viết: “chính trong khi xây

dựng mà người ta trở nên kiến trúc sư, trong khi đánh lục huyền cầm mà người ta trở nên lục huyền sĩ. Như vậy, cũng chính vì thi hành đức công bằng, tính điều độ và can đảm mà người ta trở nên công bằng, điều độ và can đảm” (Aristote 1974: 59).

Tuy nhiên, theo Aristote, để thực hành đức hạnh, con người cần có tài sản. Ông lập luận rằng tuy sự suy tư chiêm nghiệm không cần đến vật chất nhưng trong mối quan hệ xã hội, con người cần đến tài sản như là phương tiện để thực hiện hành vi đạo đức của mình (Aristote 1974: 386). Đức hạnh không chỉ là sự nhận thức đúng mà còn thể hiện trong hành vi cụ thể, “hành vi càng cao cả, tốt đẹp, phương tiện càng phải nhiều” (Aristote 1974: 386). Con người cần tài sản để hành động hợp với đức hạnh, bởi trên “thực tế, phải nhiều tiền cho người quảng đại để thực hiện lòng quảng đại, cho người công bình để trả ân cho kẻ khác” (Aristote 1974: 386). Vua chúa có thể hành động lương thiện một cách dễ dàng vì họ có những phương tiện vật chất để thực hiện nó (Aristote 1974: 388).

Ngoài những yếu tố trên, Aristote cho rằng hạnh phúc mỗi người sẽ được nhân lên và nỗi buồn được san sẻ khi có một tình bạn chân thành. Một người bạn thân đúng nghĩa là người có bổn phận giúp đỡ khi bạn mình lâm vào cảnh khó khăn với một tinh thần tự nguyện và cũng là người không vội

vàng nhờ bạn khi có khó khăn (Aristote 1974: 356-357). Tình bạn là “cần thiết tuyệt đối cho cuộc đời; không bạn, không ai muốn sống, tuy vẫn đầy đủ điều thiện hảo khác” (Aristote 1974: 285).

Như vậy, với Aristote, hạnh phúc là mục đích tối cao mà con người luôn hướng tới, là hoạt động của tâm hồn phù hợp đức hạnh. Để có được hạnh phúc con người cần có sự hiểu biết về đức hạnh và hành động phù hợp với chúng, và để làm được điều đó, con người còn phải có tài sản và tình bằng hữu.

4. KẾT LUẬN

Quan điểm của Aristote về hạnh phúc vừa gần gũi lại vừa xa lạ. Nó gần gũi bởi cách tiếp cận và giải quyết vấn đề, xem hạnh phúc là mục đích của cuộc sống con người, và để có được hạnh phúc, con người cần có đức hạnh, có tài sản và tình bằng hữu như là phương tiện để hiện thực hóa mục đích của mình. Nhưng quan điểm của ông cũng xa lạ bởi cho rằng hạnh phúc chỉ dành cho tầng lớp quý tộc, chủ nô. Vì quá đề cao vai trò của tinh thần, nên hạnh phúc tối cao, theo Aristote, rốt cuộc là sự suy tư chiêm nghiệm của nhà hiền triết. Mặc dù vậy, những tư tưởng của ông về vấn đề hạnh phúc, đức hạnh và cách thức để thực hiện nó thông qua con đường giáo dục và thực hành đức hạnh, vẫn còn có ý nghĩa thiết thực trong cuộc sống của chúng ta hiện nay. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Aristote (Đức Hình dịch). 1974. *Đạo đức học Nicomaque*. Nxb. Sài Gòn: Trung tâm Học liệu - Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.